# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9

| Ngày 30/09/2025 | 4,400 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-2.2%** | **46.7%** | **120.0** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**0.09**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.09|
YoY: ▲ 0.09|

**LN thuần**
*Q3/25*
**1.02**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.32| 439%
YoY: ▲ 1.21| 635%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**2.51**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.81| 936%
YoY: ▲ 2.70| 1420%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**2853%**

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**12.9%**
YoY: +/-▲ 28.2%

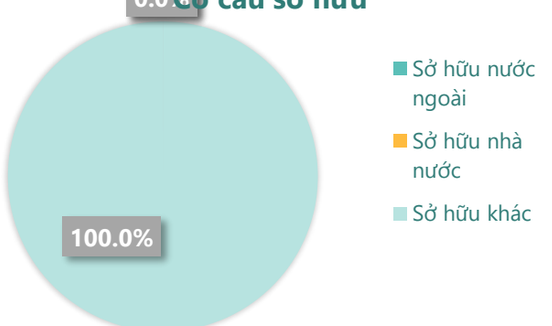
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 1,400 - 5,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 53 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,023,613 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 11,625 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.46 |
| EPS | 109 |
| P/E | 40.4 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**0.09**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.09|

**LN thuần**
*9T 2025*
**0.48**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.71| 306%

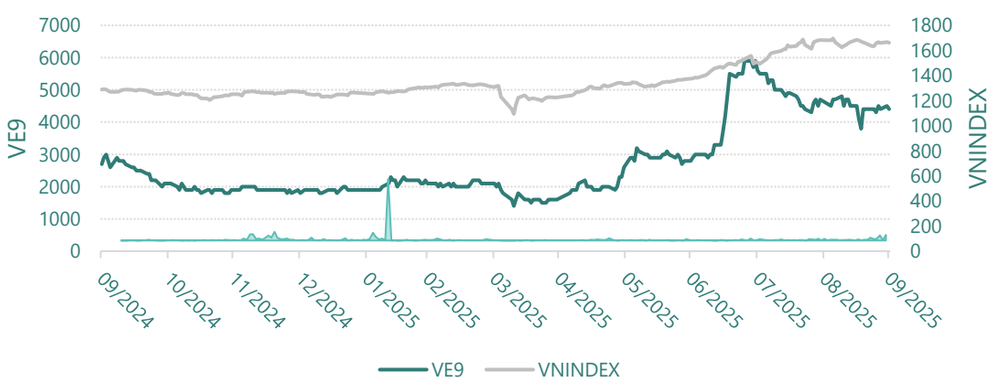
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**1.97**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.20| 951%

### Cơ cấu sở hữu

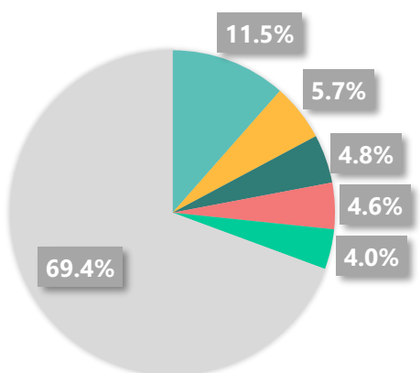



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



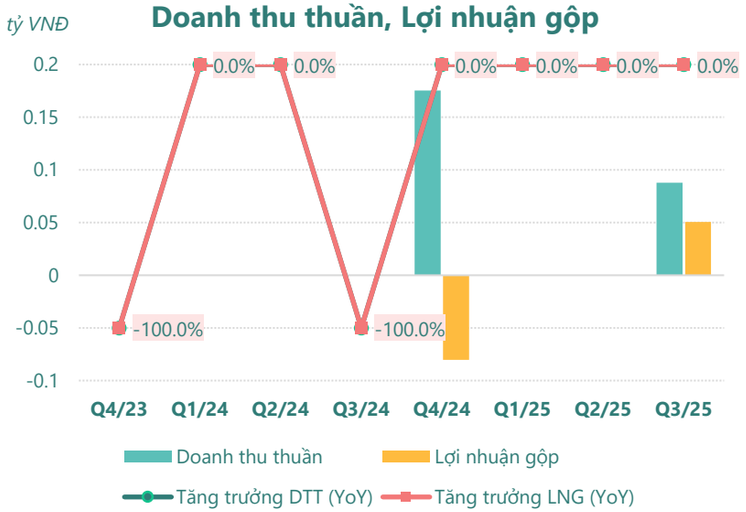

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

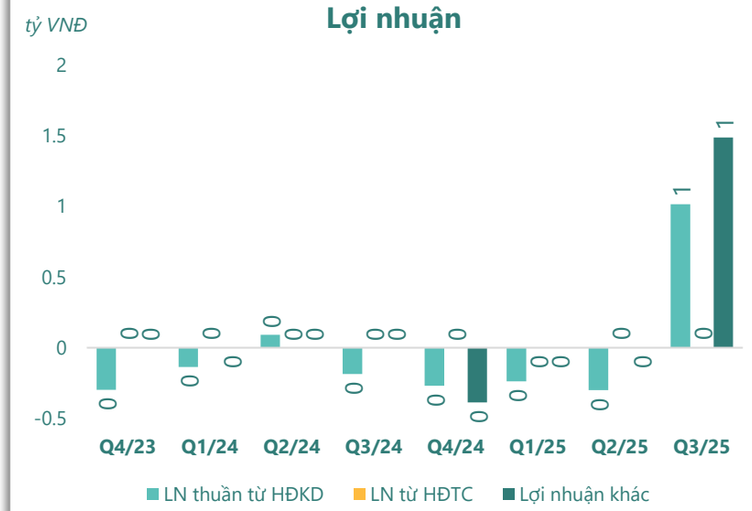
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



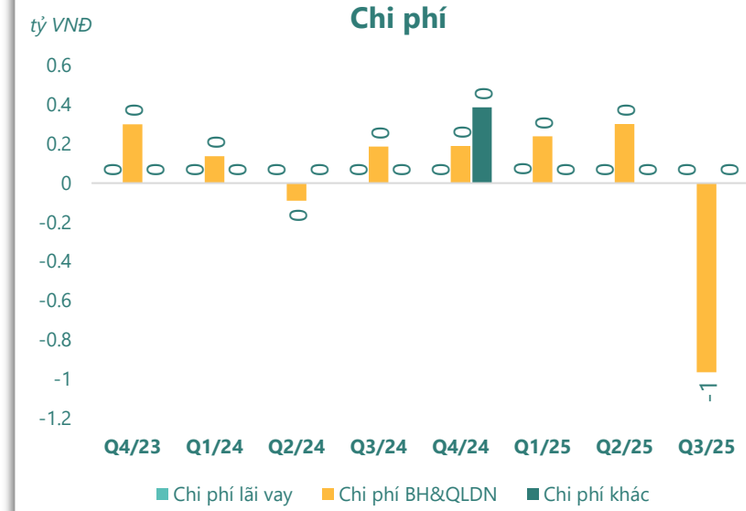

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



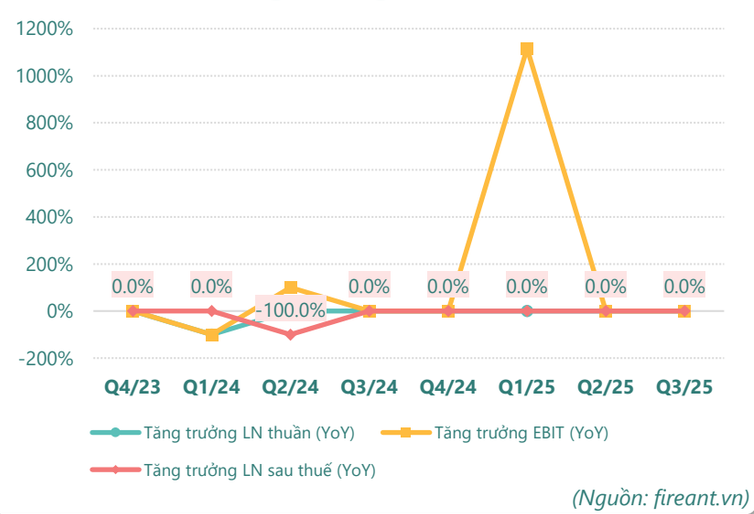

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



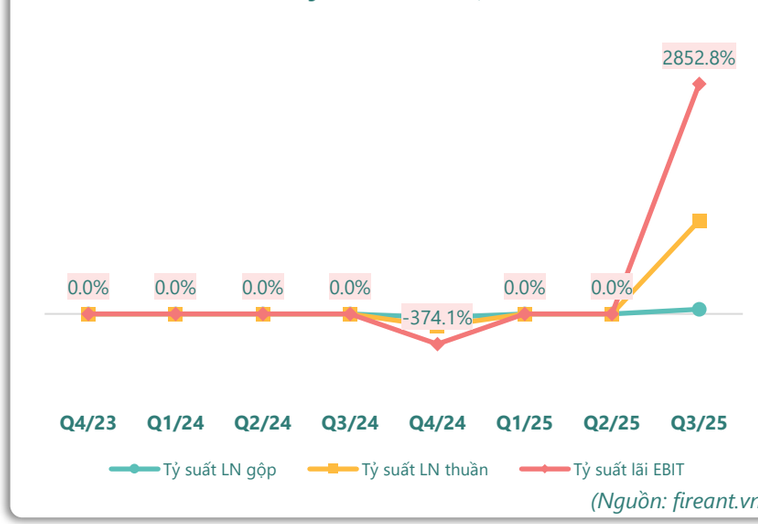

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



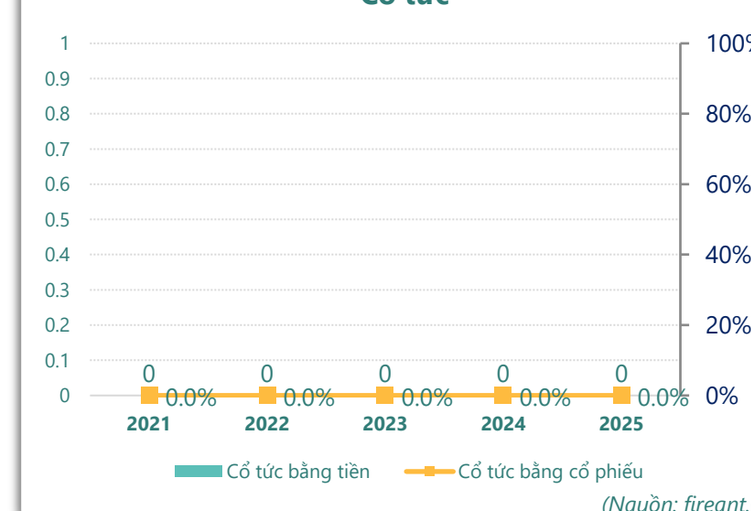

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

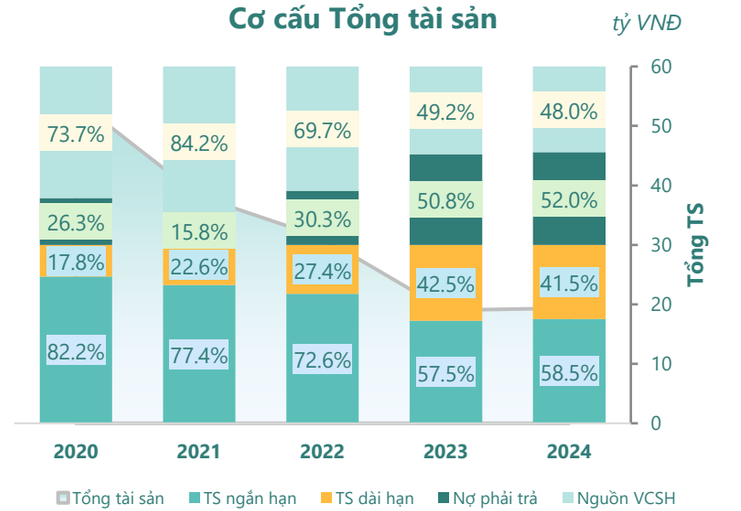
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

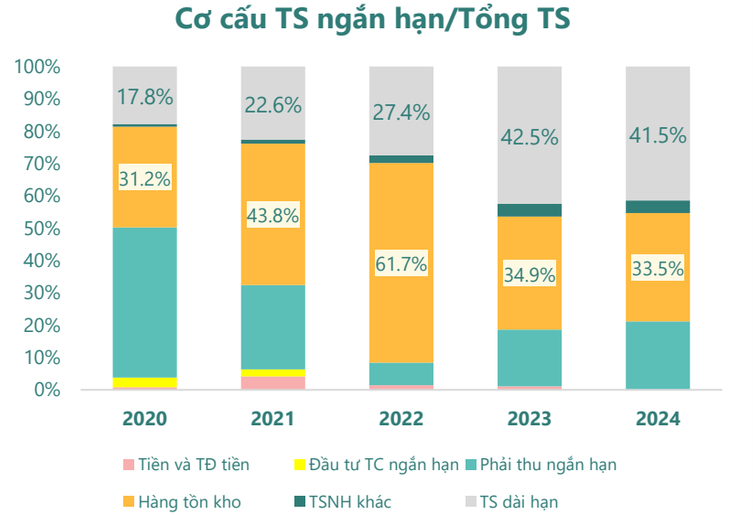
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



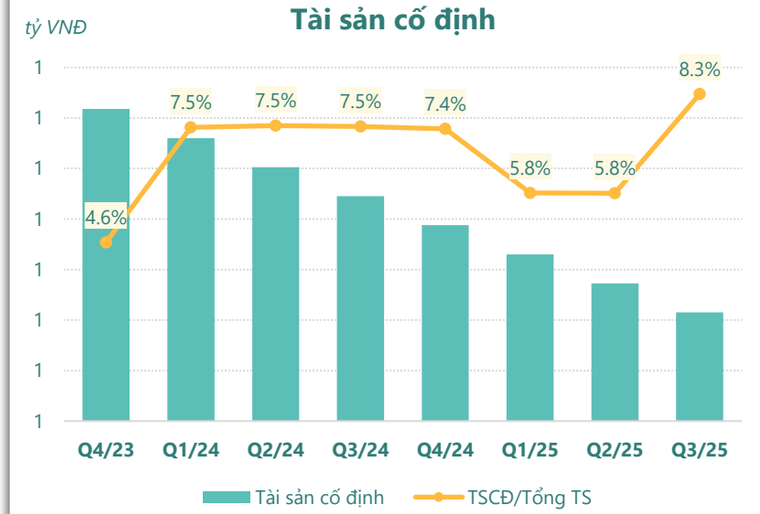

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



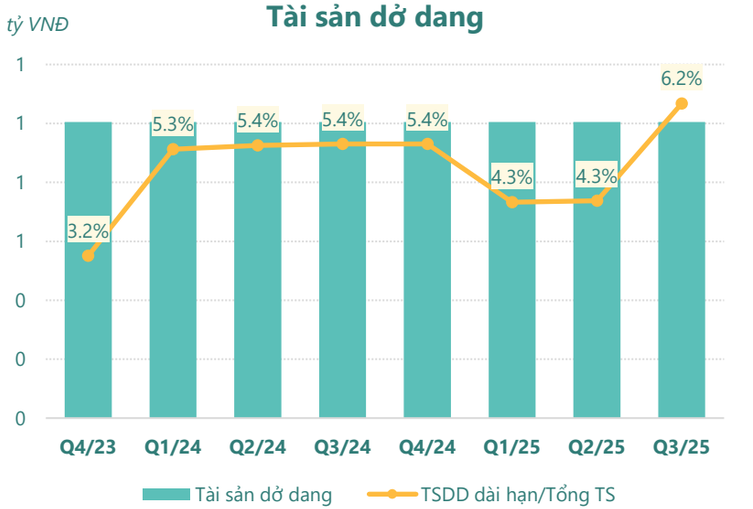

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



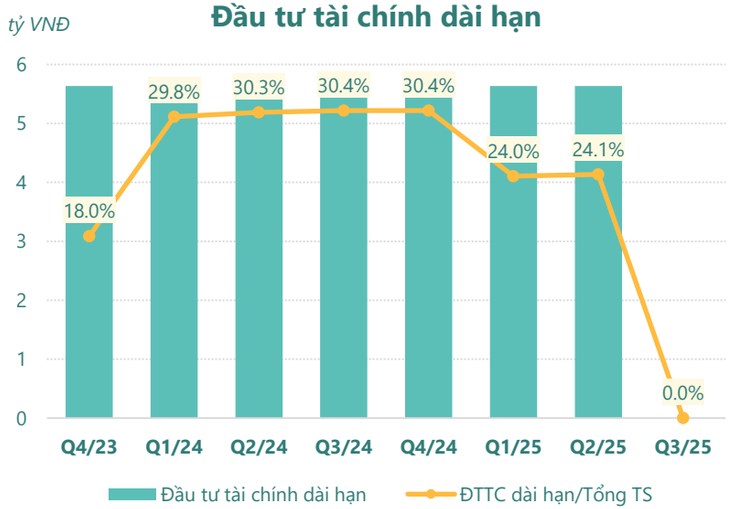

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



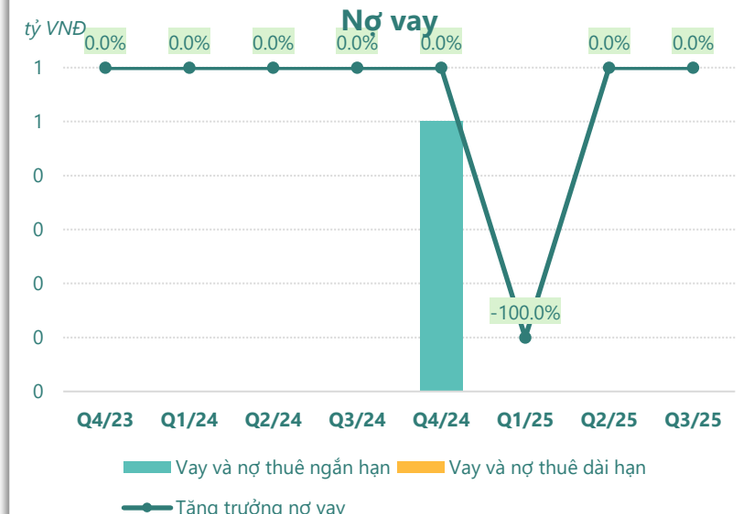

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

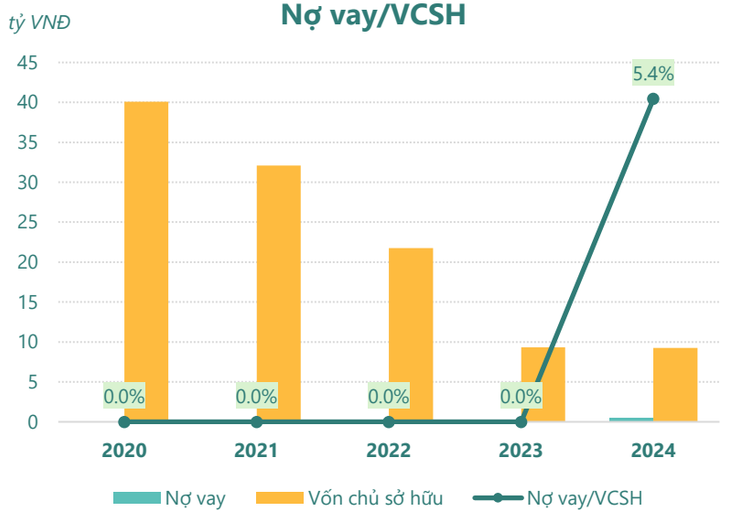
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

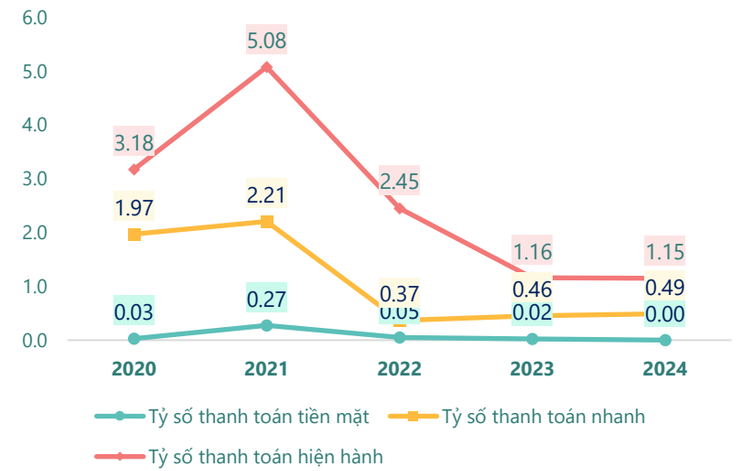
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



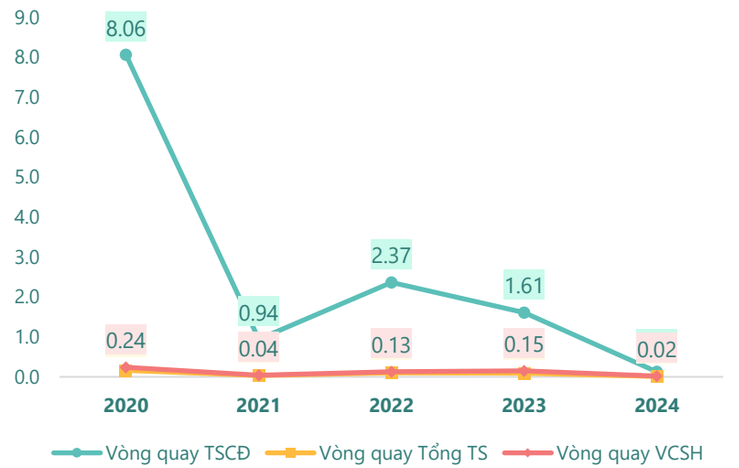

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



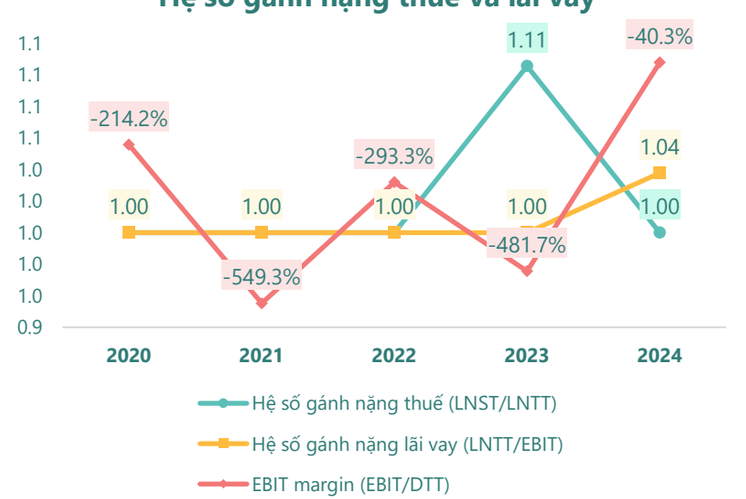

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



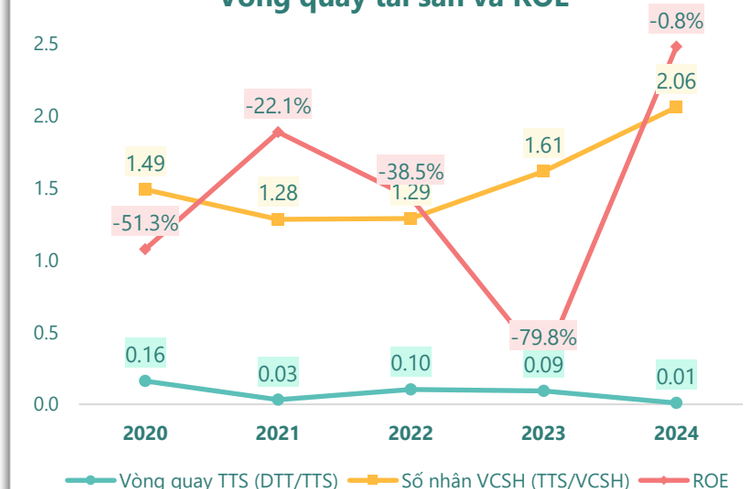

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



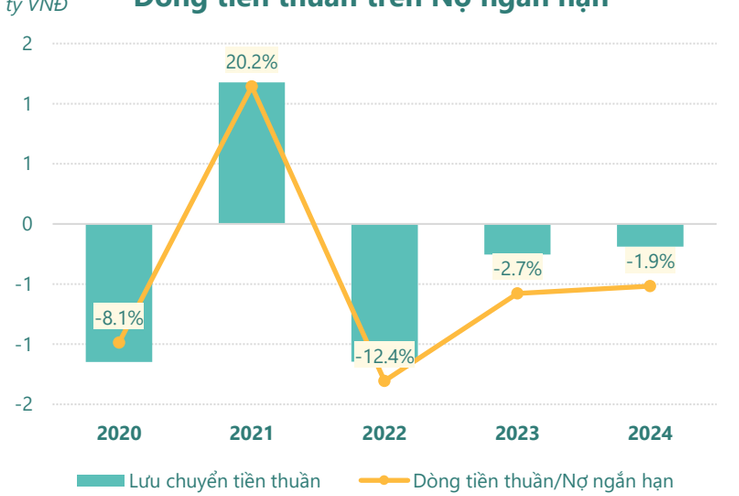

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **0.09** | **0.00** | | **0.09** | **0** | |
| Giá vốn hàng bán | 0.04 | 0.00 | | 0.04 | 0 | |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.05 | 0.00 | | 0.05 | 0 | |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | 89.7% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0.00 | 0 | |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0.00 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **-0.96** | **0.19** | **-608%** | **-0.42** | **0.23** | **-282%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.02 | -0.19 | 635% | 0.48 | -0.23 | 306% |
| Lợi nhuận khác | **1.49** | **0.00** | | **1.49** | **0.00** | **798483%** |
| **LN trước thuế** | 2.51 | -0.19 | 1420% | 1.97 | -0.23 | 951% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **2.51** | **-0.19** | **1420%** | **1.97** | **-0.23** | **951%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **2.51** | **-0.19** | **1420%** | **1.97** | **-0.23** | **951%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.04 | -0.15 | -0.51 | 6.47 | -0.26 | -5.96 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 4.91 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0.50 | -0.50 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 0.13 | 0.17 | 0.01 | 0.01 | 5.98 | 5.72 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.04** | **-0.15** | **-0.01** | **5.97** | **-0.26** | **-1.05** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.17 | 0.01 | 0.01 | 5.98 | 5.72 | 4.66 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **16.1** | **19.3** | **-16.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 13.7 | 11.3 | 21.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 4.66 | 0.01 | 51101% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.73 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 1.09 | 4.08 | -73.2% |
| Hàng tồn kho | 6.48 | 6.48 | 0.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.76 | 0.75 | 2.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **2.40** | **8.02** | **-70.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 1.34 | 1.38 | -2.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.01 | 1.01 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 5.64 | -100% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.06** | **0** | |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 4.90 | 10.1 | -51.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **4.68** | **9.84** | **-52.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0.50 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.92 | 4.49 | -57.3% |
| **Nợ dài hạn** | 0.22 | 0.22 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **11.2** | **9.27** | **21.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **11.2** | **9.27** | **21.2%** |
| Vốn điều lệ | 125 | 125 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*